



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1027102334

Trang/ Page: 1/2



1. Phương tiện đo/ Object: **ÁP KẾ/ BAROMETER**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **FLUKE**

3. Kiểu/ Model: **700GA6**

4. Số hiệu/ SN: **4890650**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Độ phân giải áp suất/ Division: **0,0001 Bar**

+ Sai số cho phép trên toàn thang/ Permissible errors of full scale
: **0,05 psi**

+ Cấp chính xác/ Class: **0,05 psi**

+ Thang đo áp (Max)/ Measuring range (Max): **0÷7 Bar**

Số nhận dạng/ ID: **334**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A10-106 - HƯỚNG DẪN HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ ĐO ÁP SUẤT**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[25,3 ÷ 25,2] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[59,3 ÷ 62,5] %RH**

13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **24/07/2020**

14. Ngày hiệu chuẩn tiếp theo/ Recommended date of next calibration: **24/07/2021**

15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A334**

AoV

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1027102334

Trang/ Page: 2/2



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/
RESULTS OF CALIBRATION

CODE	LIÊN KẾT CHUẨN	ĐIỂM KIỂM TRA	SỐ HIỆU CHÍNH	ĐKĐBĐ
0.7	V04.CN5.0142.20 (VMI)	0.7Bar	-0.0007Bar	0.0005Bar
1.4	V04.CN5.0142.20 (VMI)	1.4Bar	-0.0012Bar	0.0005Bar
2.1	V04.CN5.0142.20 (VMI)	2.1Bar	-0.0017Bar	0.0005Bar
2.8	V04.CN5.0142.20 (VMI)	2.8Bar	-0.0019Bar	0.0005Bar
3.5	V04.CN5.0142.20 (VMI)	3.5Bar	-0.002Bar	0.0005Bar
4.2	V04.CN5.0142.20 (VMI)	4.2Bar	-0.0023Bar	0.0005Bar
4.9	V04.CN5.0142.20 (VMI)	4.9Bar	-0.0024Bar	0.0005Bar
5.6	V04.CN5.0142.20 (VMI)	5.6Bar	-0.0025Bar	0.0005Bar
6.3	V04.CN5.0142.20 (VMI)	6.3Bar	-0.0026Bar	0.0005Bar
7.0	V04.CN5.0142.20 (VMI)	7Bar	-0.0027Bar	0.0005Bar

--- Hết/ End ---

AoV

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.